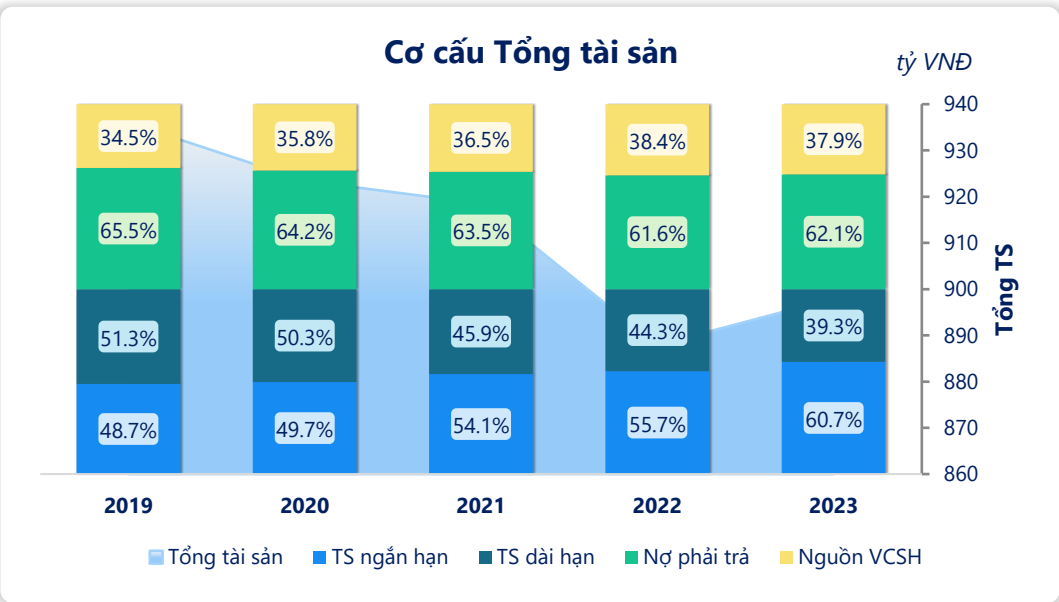
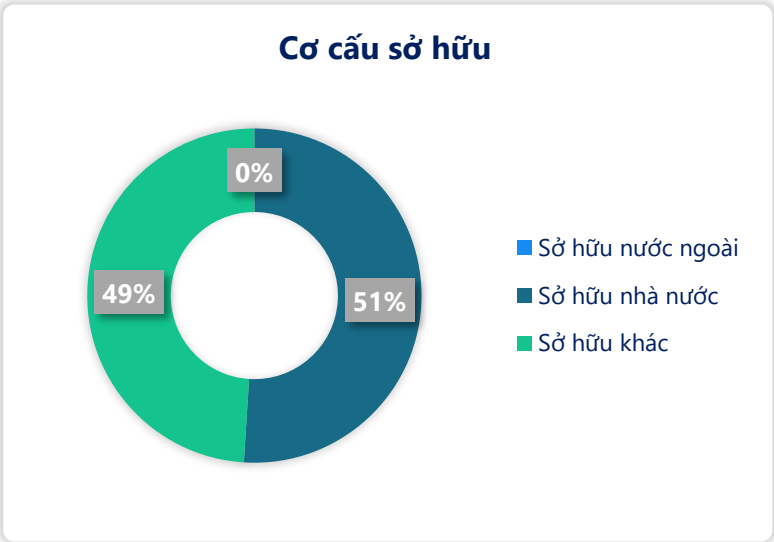


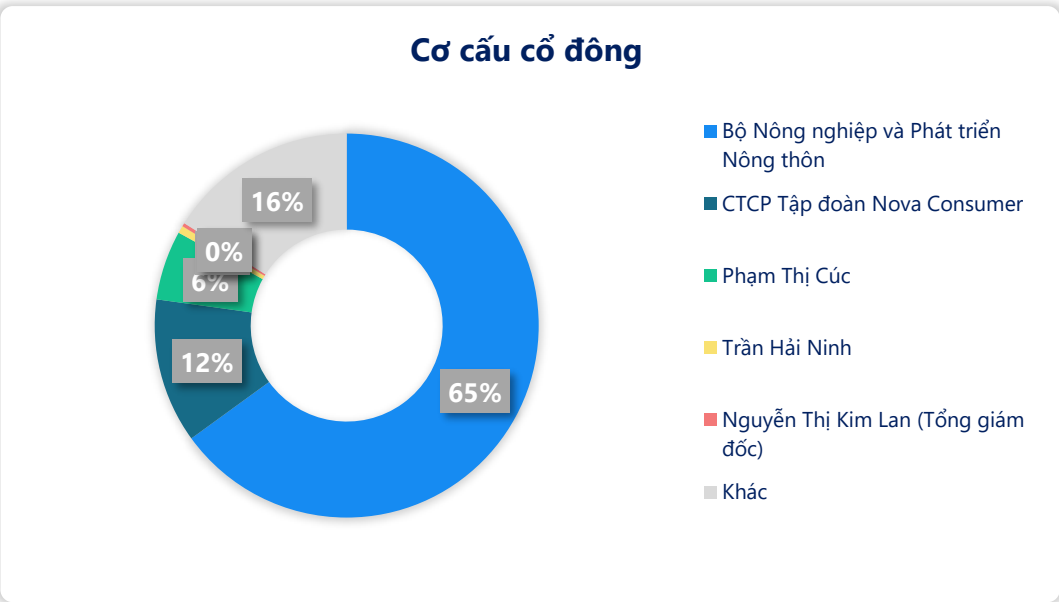
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	30,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,149			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,300			
SL cổ phiếu LH	16,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,060			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	350			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	494			
P/E	14.4			
EPS	2,152			
	YTD	1T	3T	6T
VET	-39.0%	-16.0%	-22.9%	-12.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VET** năm 2023 tăng trưởng **1.14%** so với năm trước, đạt **898.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

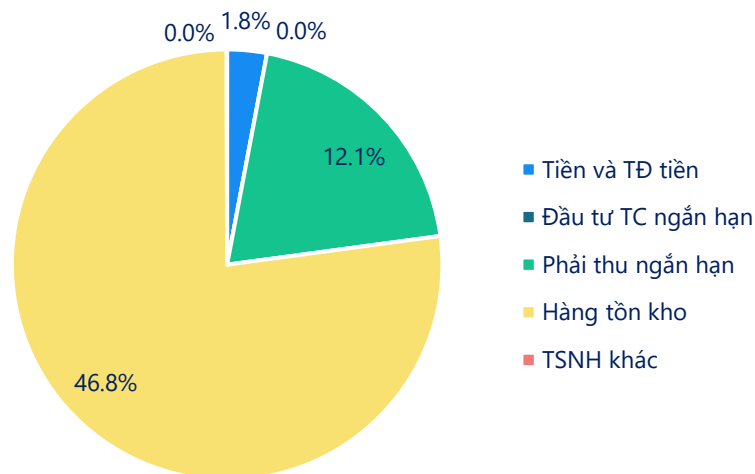
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Nova Consumer nắm giữ 12.2% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Cúc nắm giữ 5.85%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

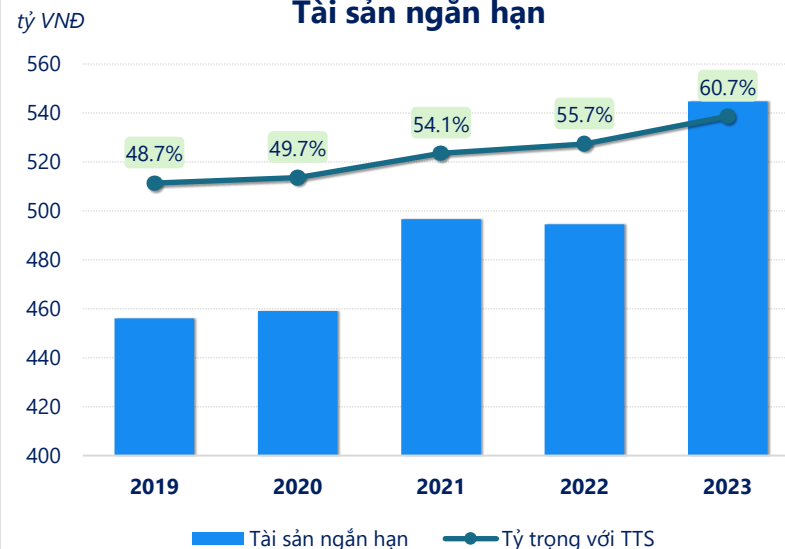


2023

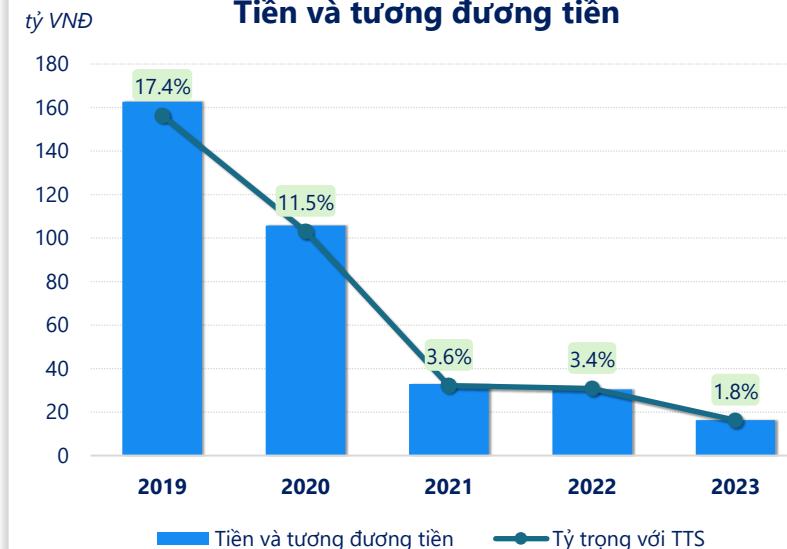
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VET đạt **544.7** tỷ đồng, tăng trưởng **10.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

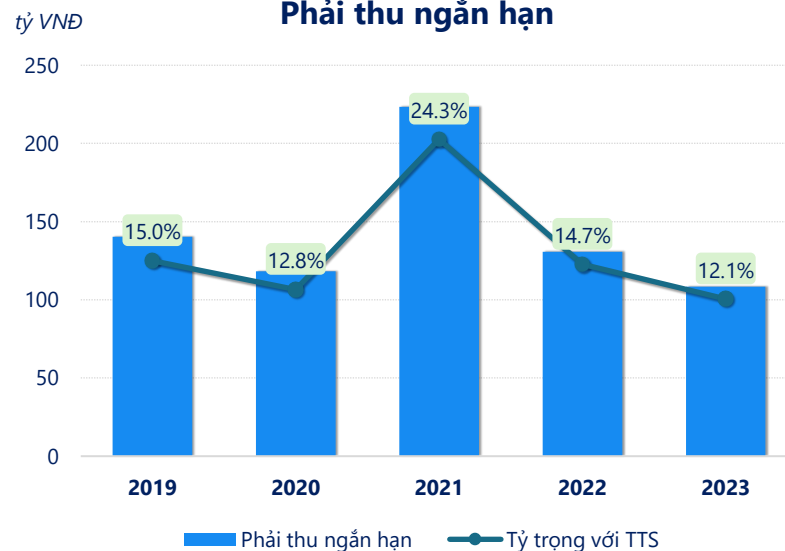
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



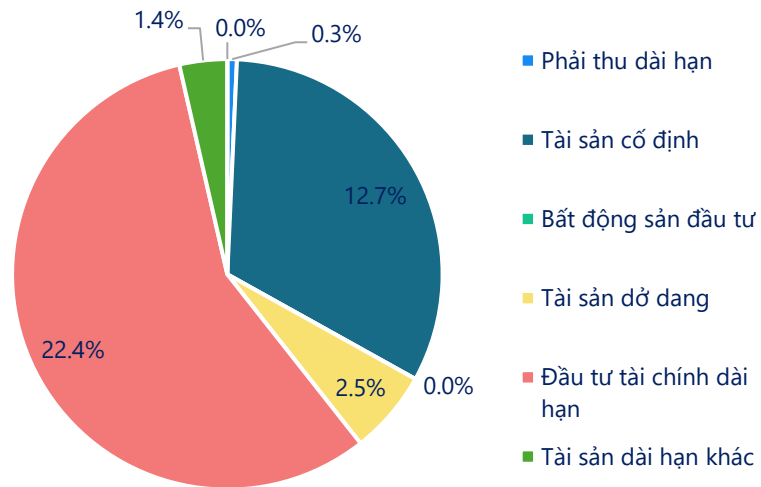
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



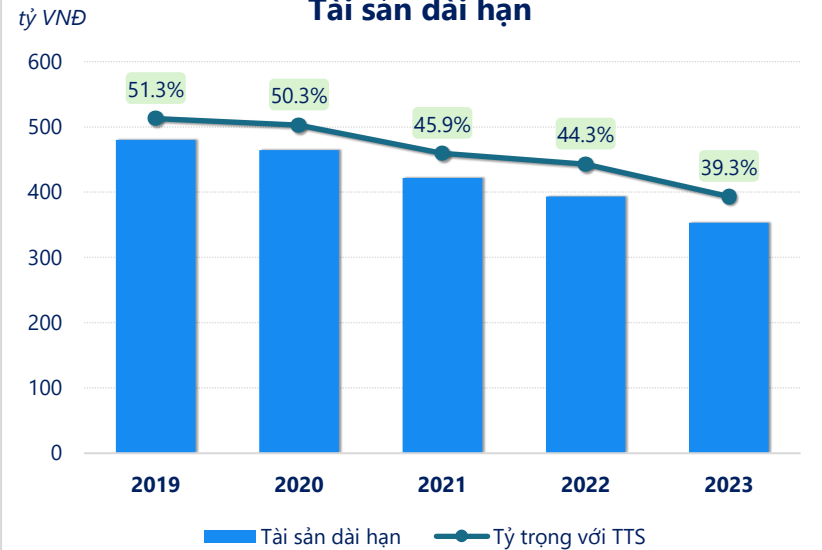
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **353.3** tỷ đồng giảm **10.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.7%.

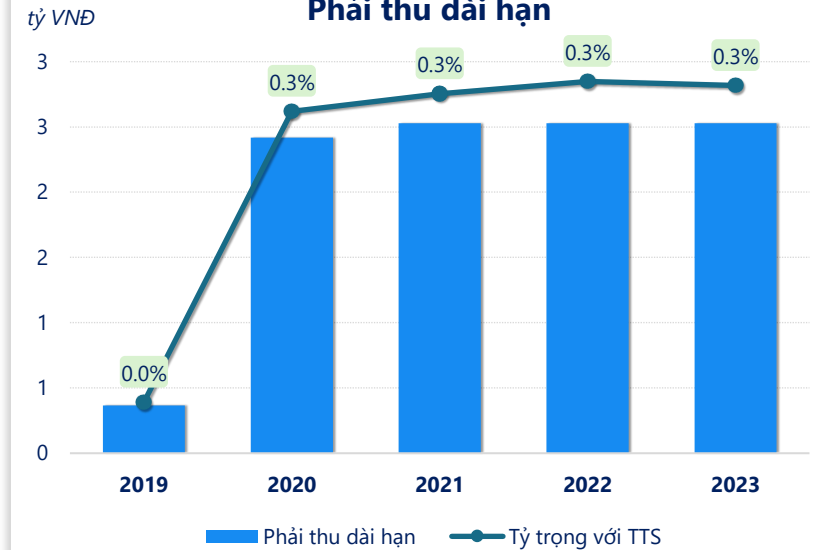
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



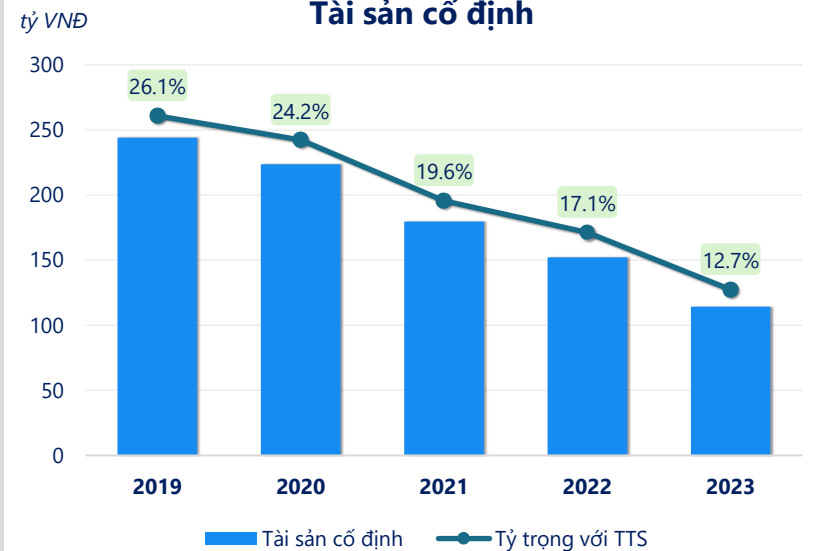
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



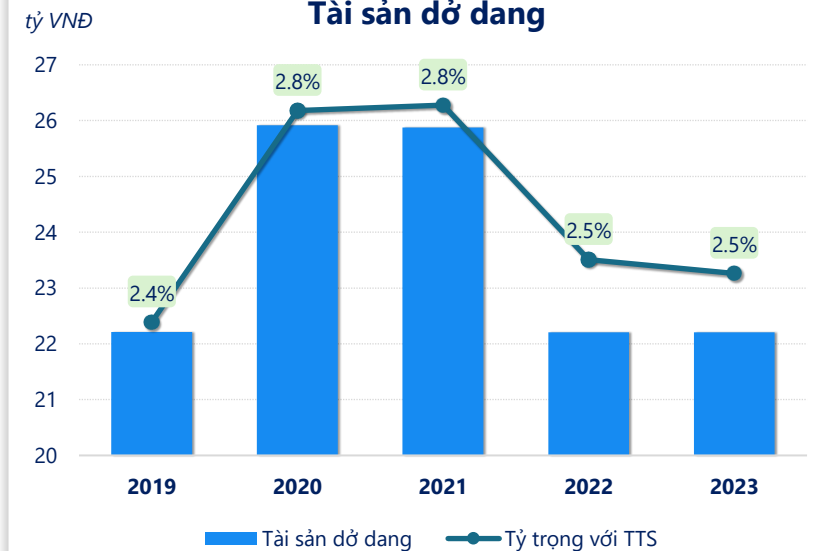
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

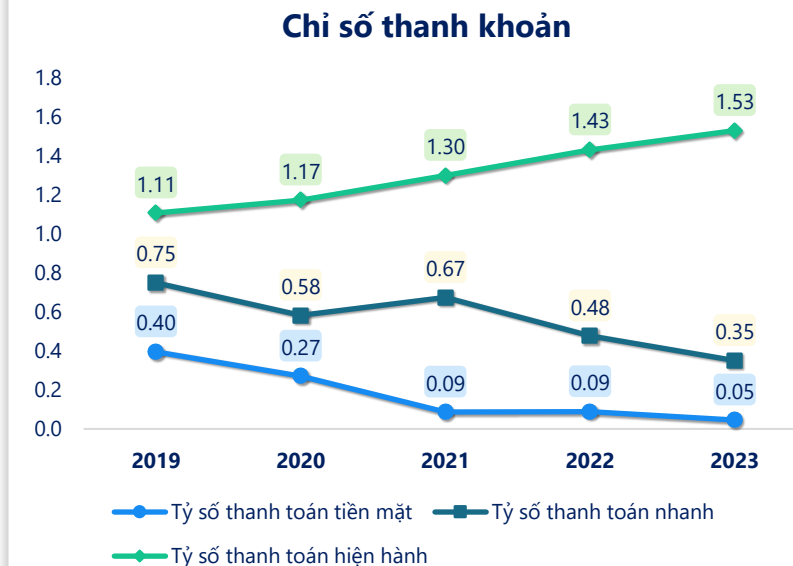
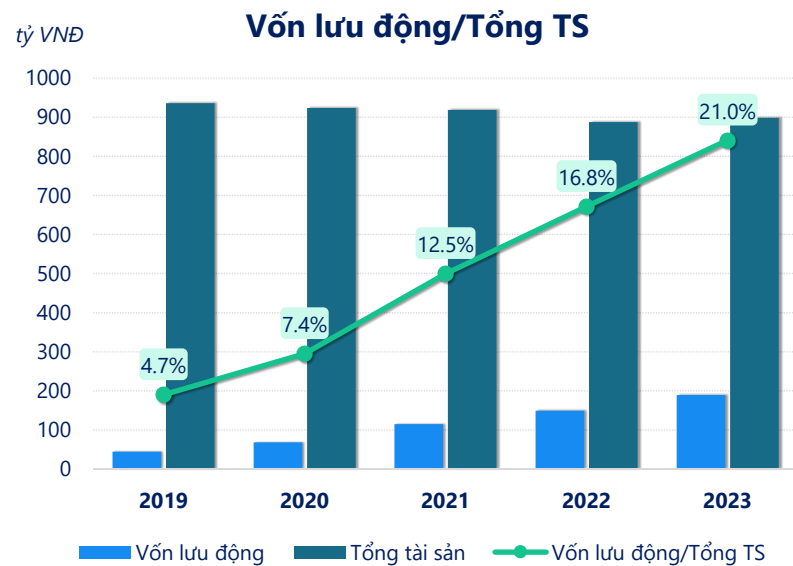
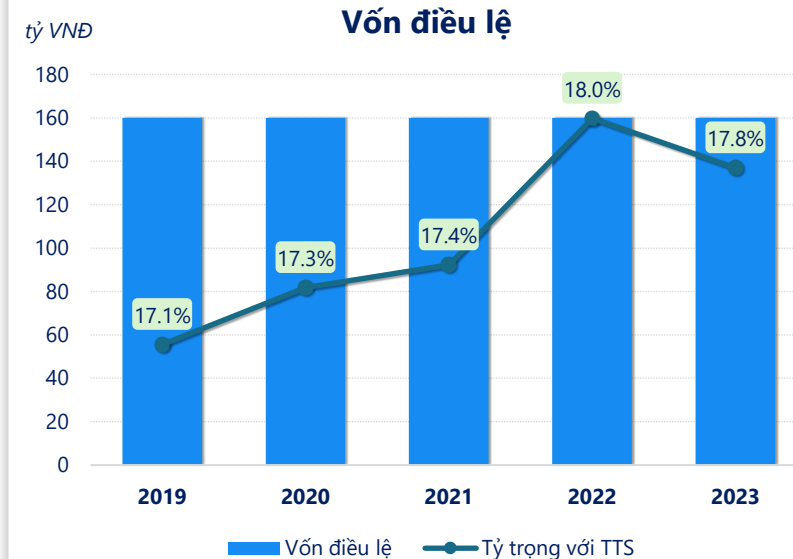
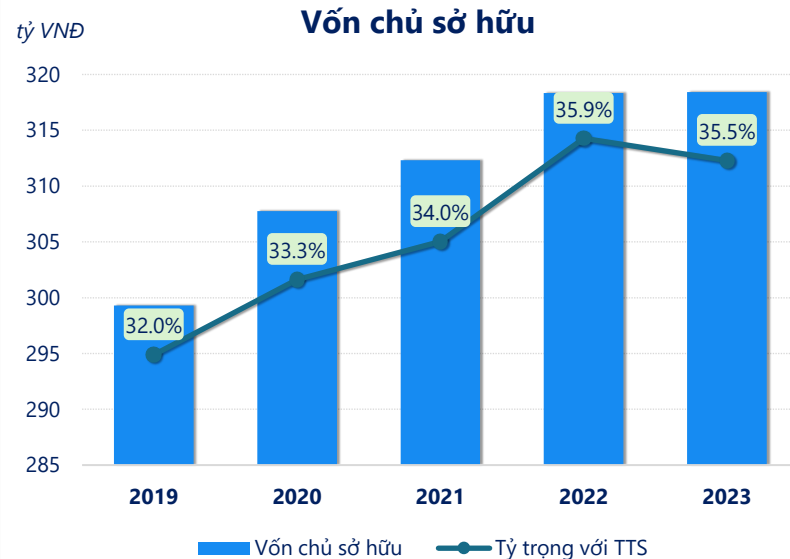
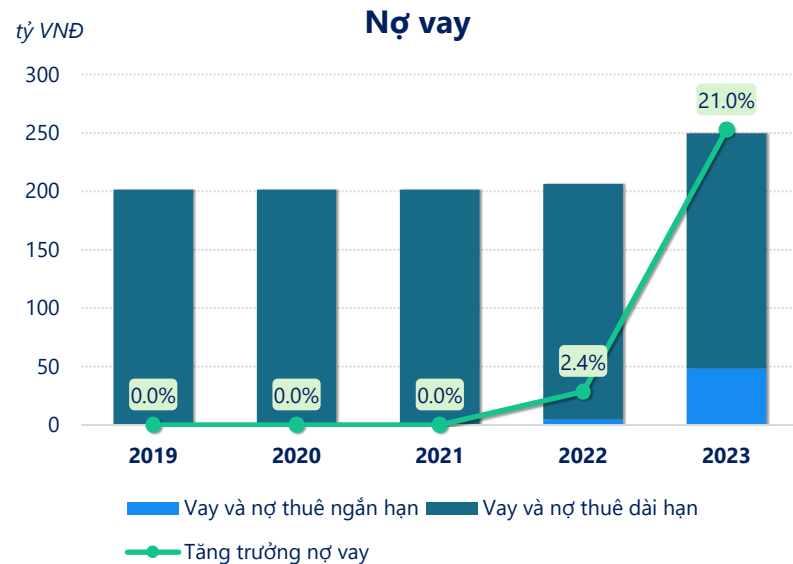


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>934</b>	<b>888</b>	<b>5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>580</b>	<b>494</b>	<b>17.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.8	30.4	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	100	131	-23.3%
Hàng tồn kho	452	330	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	3.68	-87.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>353</b>	<b>393</b>	<b>-10.2%</b>
Phải thu dài hạn	2.53	2.53	0.0%
Tài sản cố định	114	152	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.2	22.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	15.1	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>562</b>	<b>547</b>	<b>2.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>360</b>	<b>345</b>	<b>4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	4.82	902%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	74.6	4.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>202</b>	<b>202</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>372</b>	<b>341</b>	<b>9.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>350</b>	<b>318</b>	<b>10.0%</b>
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>22.2</b>	<b>22.5</b>	<b>-1.6%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>894</b>	<b>613</b>	<b>607</b>	<b>461</b>	<b>413</b>
Giá vốn hàng bán	549	374	393	256	233
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>345</b>	<b>240</b>	<b>214</b>	<b>205</b>	<b>180</b>
Doanh thu HĐTC	7.98	3.21	1.65	2.33	1.23
Chi phí TC	10.3	4.20	3.18	4.21	8.69
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.03</b>	<b>0</b>	<b>0.07</b>	<b>2.82</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	102	68.2	75.0	77.6
Chi phí QLDN	71.3	48.8	52.1	69.0	60.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>116</b>	<b>88.0</b>	<b>92.3</b>	<b>58.9</b>	<b>34.7</b>
Lợi nhuận khác	-2.45	3.65	-6.25	7.76	1.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>114</b>	<b>91.6</b>	<b>86.1</b>	<b>66.6</b>	<b>36.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.2</b>	<b>72.8</b>	<b>67.0</b>	<b>53.1</b>	<b>28.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.2</b>	<b>72.8</b>	<b>67.0</b>	<b>53.1</b>	<b>28.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.2	20.6	-24.2	54.5	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	-32.9	-8.56	-19.2	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-44.5	-40.0	-37.8	11.4
Tiền đầu kỳ	243	163	106	32.9	30.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-80.0</b>	<b>-56.8</b>	<b>-72.8</b>	<b>-2.42</b>	<b>-14.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.05	-0.08	-0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	163	106	32.9	30.4	16.2